

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 05/2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

1. Tổng quan về tình hình giá cả thị trường tháng 05/2022

Nhu cầu và sức mua hàng hóa, dịch vụ của người dân tăng là yếu tố làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2022 có nhiều biến động, đặc biệt giá xăng dầu vẫn tiếp tục tăng đã tác động trực tiếp làm tăng giá thành sản phẩm, tạo áp lực lên lạm phát, giảm sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước, tác động xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh tháng 5/2022 tăng 0,64 so với tháng trước, tăng 3,61% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước, tăng 2,64%. Chỉ số giá bình quân 5 tháng đầu năm 2022 tăng 2,71%.

Trong tháng 5/2022, giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có xu hướng tăng so với tháng trước. Có 9/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm Văn hóa giải trí và du lịch, tăng 2,81%. Tiếp đến là nhóm giao thông, tăng 2,81% so là do giá xăng, dầu tăng mạnh theo chu kỳ điều chỉnh của Liên Bộ Công thương và Tài chính; nhóm Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,51% do giá điện sinh hoạt, công xây dựng và các loại vật liệu xây dựng tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,45%, trong đó lương thực tăng 0,43%; thực phẩm tăng 0,55%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,10% do giá gạo, bún tươi, miến, thịt lợn, bò và một số giá rau, đậu,...tăng. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,45% chủ yếu ở một số mặt hàng dịch vụ tiệc cưới. Nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,36% là do một số mặt hàng áo sơ mi, bộ quần áo nam, nữ của trẻ em, giày dép xăng đan... đều tăng. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình, tăng 0,31% do giá một số mặt hàng điện tử tăng nhẹ; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,07% do giá một số loại thuốc tây nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài tăng; nhóm đồ uống và thuốc lá, tăng 0,04% do giá các mặt hàng như nước ngọt, bò húc, thuốc lá tăng. Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng giảm giá so với tháng trước là nhóm bưu chính viễn thông, giảm 0,14% là do một số loại máy điện thoại di động, máy tính bảng được giảm giá để kích cầu người tiêu dùng; nhóm giáo dục giảm 0,01% do giá một số đồ dùng học tập giảm nhẹ.

Giá vàng tháng 05/2022 giảm 1,67% là do giá vàng trong nước có xu hướng giảm theo giá vàng thế giới.

Giá Đô la Mỹ ổn định, không biến động nhiều so với tháng trước, tăng 0,76%. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức trung bình.

(Chi tiết Bảng thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ kèm theo)

2. Công tác quản lý nhà nước về giá trong tháng 05/2022

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cơ sở nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị; Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Thực hiện định giá tài sản trong tổ tụng hình sự theo yêu cầu của Cơ quan điều tra.

- Thẩm định giá mua sắm tài sản công; giá mua sắm vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng và thời gian quy định.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tháng 05/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk./.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Giá – Bộ Tài chính;
- VP Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh;
- BGĐ Sở TC;
- Lưu: VT, QLG&CS.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Danh Thắng

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 5 NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày / /2022 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Gạo tẻ thường		đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
2	01.0002	Gạo tẻ ngon		đ/kg	Giá bán lẻ	19.500	19.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
3	01.0003	Thịt heo hơi		đ/kg	Giá bán lẻ	57.000	54.000	(3.000)	(0,05)	Trực tiếp thu thập	
4	01.0004	Thịt heo nạc thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	171.000	145.000	(26.000)	(0,15)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	264.000	266.000	2.000	0,01	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa, loại 200 - 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	275.000	218.000	(57.000)	(0,21)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	95.000	95.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	72.000	69.900	(2.100)	(0,03)	Trực tiếp thu thập	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	175.000	175.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
10	01.0010	Cá lóc	Loại 700 - 800 gram/1 con	đ/kg	Giá bán lẻ	90.000	90.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40 - 45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	220.000	200.000	(20.000)	(0,09)	Trực tiếp thu thập	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	10.000	11.800	1.800	0,18	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Giá bán lẻ	33.800	27.800	(6.000)	(0,18)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	23.800	16.600	(7.200)	(0,30)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	20.500	20.000	(500)	(0,02)	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
17	01.0017	Muối hạt Visa chef	Gói 01 kg	đ/kg	Giá kê khai	10.000	10.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
18	01.0018	Dầu thực vật Simple đậu nành	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55.500	63.900	8.400	0,15	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
19	01.0019	Đường tinh luyện Biên Hòa	Gói 01 kg	đ/kg	Giá kê khai	28.600	28.600	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em	Riso Opti Gold số 3 hộp 900g	đ/hộp	Giá bán lẻ	354.660	393.000	38.340	0,11	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	02.0001	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
22	02.0002	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
23	02.0003	Giống lúa RVT, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	26.000	26.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
24	02.0004	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Giá bán buôn	24.000	24.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
25	02.0005	Giống lúa ML48		đ/kg	Giá bán buôn	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
26	02.0006	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	320.000	320.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
27	02.0007	Giống ngô LVN10, cấp F1		đ/kg	Giá bán buôn	68.000	68.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
28	02.0008	Giống ngô MX4		đ/kg	Giá bán buôn	76.000	76.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
29	02.0009	Giống ngô HN90		đ/kg	Giá bán buôn	165.000	165.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
30	02.0010	Giống ngô HN92		đ/kg	Giá bán buôn	180.000	180.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
31	02.0011	Hạt giống Xà lách xoăn sư tử hạt đen Phú Nông	Gói 5 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.900	9.900	-	-	Trực tiếp thu thập	
32	02.0012	Hạt giống Cải bẹ xanh mỡ cao sản Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.000	9.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
33	02.0013	Hạt giống Cải non Phú Nông	Gói 20 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	9.800	9.800	-	-	Trực tiếp thu thập	
34	02.0014	Hạt giống bầu sao F1 Phú Nông	Gói 1 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	12.500	12.500	-	-	Trực tiếp thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
35	02.0015	Hạt giống Đậu cove hạt trắng Phú Nông	Gói 10 gram	đ/gói	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
36	02.0016	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/ 50ml; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	18.900	18.900	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
37	02.0017	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	Nhược độc chủng BG08 (chủng Bắc Mỹ) - 10 liều; Công ty Navetco	đ/liều	Giá bán buôn	25.095	25.095	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
38	02.0018	Thuốc thú ý (TA - AMOX LA)	Chứa hoạt chất: Amoxicillin; Hãng sản xuất: Oliver; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100ml/chai	đ/chai	Giá bán buôn	175.000	175.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
39	02.0019	Thuốc trừ sâu ANVADO 100WP	Chứa hoạt chất: Imidacloprid; Hãng sản xuất: Công ty Việt Thắng Bắc Giang; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
40	02.0020	Thuốc trừ bệnh RIDOMIL GOLD	Chứa hoạt chất: Mancozeb và Metalaxy; Hãng sản xuất: Syngenta; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 100gram/gói	đ/gói	Giá bán lẻ	52.000	52.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
41	02.0021	Thuốc trừ cỏ CONFORE 480SL	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Hãng sản xuất: Công ty TNHH ADC; Xuất xứ: Việt Nam; Quy cách: 1 lít/chai	đ/chai	Giá bán lẻ	150.000	150.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
42	02.0022	Phân đạm urê Phú Mỹ	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	17.500	17.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
43	02.0023	Phân NPK 16-8-16-13S-TE Bình Điền	Bao 50kg	đ/kg	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
III	03	ĐỒ UỐNG									
44	03.0001	Nước khoáng Aquafina	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	3.500	3.500	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	03.0002	Rượu vang Đà Lạt	Chai 750ml	đ/chai	Giá bán lẻ	127.000	127.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
46	03.0003	Pepsi	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	221.000	221.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
47	03.0004	Bia lon Sài Gòn Laser	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Giá bán lẻ	235.000	235.000	-	-	Trực tiếp thu thập	Siêu thị
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
48	04.0001	Xi măng PCB30 Sông Gianh	Bao 50kg	đ/bao	Giá kê khai	85.000	85.000	-	-	Thống kê giá kê	
49	04.0002	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6	đ/kg	Giá kê khai	19.500	19.500	-	-	Thống kê giá kê	
50	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	347.000	347.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
51	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	354.000	354.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
52	04.0005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần	đ/m ³	Giá bán lẻ	164.000	164.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
53	04.0006	Gạch xây	Gạch thẻ đất sét nung thủ công: 50 x 80 x 180mm	đ/viên	Giá bán lẻ	605	605	-	-	Trực tiếp thu thập	
54	04.0007	Ống nhựa Bình Minh	Phi 90 x 2,9mm (6bar)	đ/m	Giá bán lẻ	61.500	61.500	-	-	Trực tiếp thu thập	
55	04.0008	Gas Petrolimex Sài Gòn	Loại bình 12kg	đ/kg	Giá bán lẻ	529.000	506.000	(23.000)	(0,04)	Thông báo giá của doanh nghiệp	
56	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk cung cấp trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	đ/m ³	Giá bán lẻ	6.660	6.660	-	-	Quyết định của UBND tỉnh	Trung bình 10m ³ đầu
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
57	05.0001	Thuốc tim mạch Tên thương mại: Cardilopin	Hoạt chất Amlodipin 10 mg Nhà sản xuất: EGIS PHARMACEUTICALS PLC Nước sản xuất: Hungary Quy cách đóng gói: 3vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Trực tiếp thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Tên thương mại: Cefuroxim	Hoạt chất Cefuroxim 500 mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 4vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 5 viên	Giá bán lẻ	30.000	30.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
59	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Tên thương mại: Imexofen 60	Hoạt chất Imexofenadin 60 mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 3vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	16.000	16.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
60	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương Tên thương mại: Paracetamol	Hoạt chất Paracetamol 500 mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Imexpharm Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	6.800	6.800	-	-	Trực tiếp thu thập	
61	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp Tên thương mại: AECYSMUX	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg Nhà sản xuất: Công ty CP Dược phẩm Cửu Long Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	7.100	7.100	-	-	Trực tiếp thu thập	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
62	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất Tên thương mại: Vitamin B6	- Hoạt chất: Vitamin B6 - Nhà sản xuất: Công ty CP hóa dược phẩm Mekopharm - Nước sản xuất: Việt Nam - Quy cách đóng gói: Hộp/10vi Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	5.700	5.700	-	-	Trực tiếp thu thập	
63	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa Tên thương mại: Motilium-M	Hoạt chất Omeprazone 10 mg Nhà sản xuất: Công ty OLIC (THAILAND) LIMITED Nước sản xuất: Thái Lan Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
64	05.0008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Tên thương mại: Siofor 500	Hoạt chất Metformin 500mg Nhà sản xuất: Berlin - Chemie AG Nước sản xuất: Thái Lan Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 10 viên	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
65	05.0009	Thuốc khác Tên thương mại: Sulfaprim	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg Nhà sản xuất: Công ty CO hóa dược phẩm Mekopharm Nước sản xuất: Việt Nam Quy cách đóng gói: 10vi/hộp Đường dùng: Uống	đ/vi 20 viên	Giá bán lẻ	18.000	18.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
66	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa	đ/lượt	Giá bán lẻ	38.700	38.700	-	-		

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
67	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	226.500	226.500	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	
68	06.0003	Siêu âm		đ/ lượt	Giá bán lẻ	43.900	43.900	-	-		
69	06.0004	X-quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	Giá bán lẻ	67.400	67.400	-	-		
70	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/ lượt	Giá bán lẻ	45.075	45.075	-	-		
71	06.0006	Điện tâm đồ		đ/ lượt	Giá bán lẻ	32.800	32.800	-	-		
72	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	Giá bán lẻ	244.000	244.000	-	-		
73	06.0008	Hàn composite cổ răng		đ/ ngày	Giá bán lẻ	337.000	337.000	-	-		
74	06.0009	Châm cứu (có kim dài)		đ/ lượt	Giá bán lẻ	72.300	72.300	-	-		
75	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ lượt	Giá bán lẻ	20.000	20.000	-	-	Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	Áp dụng cho 1 vị
76	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ lượt	Giá bán lẻ	100.000	100.000	-	-		
77	06.0012	Siêu âm		đ/ lượt	Giá bán lẻ	55.000	55.000	-	-		
78	06.0013	X-quang số hóa 1 phim		đ/ lượt	Giá bán lẻ	83.000	83.000	-	-		
79	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/ lượt	Giá bán lẻ	55.700	55.700	-	-		
80	06.0015	Điện tâm đồ		đ/ lượt	Giá bán lẻ	41.600	41.600	-	-		
81	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/ lượt	Giá bán lẻ	312.000	312.000	-	-		
82	06.0017	Hàn composite cổ răng		đ/ ngày	Giá bán lẻ	432.900	432.900	-	-		
83	06.0018	Châm cứu (có kim dài)		đ/ lượt	Giá bán lẻ	92.400	92.400	-	-		
84	06.0019	Khám bệnh		đ/ lượt	Giá bán lẻ	45.000	45.000	-	-		
85	06.0020	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1		đ/ lượt	Giá bán lẻ	240.000	240.000	-	-		

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	Giá bán lẻ	80.000	80.000	-	-	Bệnh viện đa khoa Thiện Hạnh	
87	06.0022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Giá bán lẻ	69.000	69.000	-	-		
88	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Giá bán lẻ	40.000	40.000	-	-		
89	06.0024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Giá bán lẻ	45.900	45.900	-	-		
90	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Giá bán lẻ	186.000	186.000	-	-		
91	06.0026	Hàn composite cổ răng		đ/ngày	Giá bán lẻ	210.000	210.000	-	-		
VII	07	GIAO THÔNG									
92	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3.000	3.000	-	-		
93	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	15.000	15.000	-	-		
94	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Tuyến Buôn Ma Thuật - Hồ Chí Minh; xe chất lượng cao, giường nằm, máy lạnh	đ/vé	Giá kê khai	459.000	466.364	7.364	0,02	Thống kê giá kê khai	
95	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá kê khai	20.000	20.000	-	-	Thống kê giá kê khai	
96	07.0005	Giá cước taxi	10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	12.000	12.000	-	-	Thông báo giá của doanh nghiệp	
97	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	27.483	29.229	1.746	0,06	Thông báo giá của doanh nghiệp	
98	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	28.350	30.246	1.896	0,07		
99	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	25.710	26.776	1.066	0,04		
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
100	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập	Trường Mầm non 10/3	đ/tháng		56.000	56.000	-	-		
101	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)	Trường THCS Phan Chu Trinh	đ/tháng		36.000	36.000	-	-		

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
102	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)	Trường THCS Buôn Ma Thuột	đ/tháng		50.000	50.000	-	-		
103	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Kỹ thuật công nghệ, thể dục thể thao, nghệ thuật, khách sạn du lịch	đ/tháng		750.000	750.000	-	-		
104	08.0005	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập	Trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk; ngành nghề đào tạo: Sư phạm	đ/tháng		630.000	630.000	-	-		
105	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập	Trường Đại học Tây Nguyên; ngành nghề đào tạo: Kế toán	đ/tín chỉ		280.000	280.000	-	-		
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH									
106	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người gói 2 ngày 1 đêm: từ Buôn Ma Thuột đến Nha Trang	đ/người /chuyến		1.750.000	1.750.000	-	-	Vietravel Buôn Ma Thuột	
107	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày- đêm		540.000	540.000	-	-	Khách sạn Bạch Mã	
108	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày- đêm		250.000	250.000	-	-	Trực tiếp thu thập	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
109	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ		5.626	5.532	(94)	(0,02)	Trực tiếp thu thập	
110	10.0002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD		23.056	23.230	175	0,01	Giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)